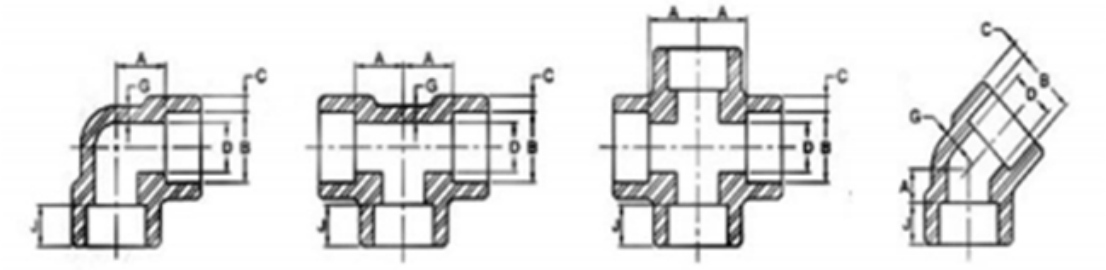


CO HÀN 90 ĐỘ ÁP LỰC INOX 316L

MÃ SẢN PHẨM	MSP - 02
TÊN SẢN PHẨM	CO 90° HÀN ÁP LỰC INOX ASTM A182 ASME/ANSI B 16.11
Kiểu Nối	Hàn lồng-Socket (S/W)
Chất Liệu	Thép không gỉ-Inox ASTM A182 F 304 - F 316L
Tiêu Chuẩn	ASME/ANSI B 16.11
Áp Lực	Class 2000 Lbs ~ 3000 Lbs ~ 6000 Lbs
Kích Cỡ	DN 8A đến DN 100A ~ (¼" inch đến 4" inch)
Sử Dụng	Khí Oxy, nitơ, gas, xăng, dầu, thủy lực, hơi nóng, kkí nén...
Tình Trạng	Hàng có sẵn, mới 100%
Xuất Xứ	Đài Loan, Trung Quốc
Đơn Giá	Xin liên hệ

Socket Weld Fittings

ASME B16.11-2009 (Revision of ASME B16.11-2005)



90° ELBOW | CROSS | TEE | 45° ELBOW

DN	Nom. Pipe Size	Center to Bottom of Socket-A						Socket Bore Dia. B	Bore Dia. Of Fitting D			Socket Wall Thickness (2) C						Body Wall Thickness G			Depth of Socket Min. J
		90° Elbows Tees, Crosses			45° Elbows							Class Designation						Class Designation			
		Class Designation			Class Designation				Class Designation			3000		6000		9000					
		3000	6000	9000	3000	6000	9000		3000	6000	9000	Ave.	Min	Ave.	Min	Ave.	Min	Min.	Min.	Min.	
6	1/8"	11.0	11.0		8.0	8.0		10.8	6.9	4.0		3.18	3.18	3.96	3.43			2.41	3.15		9.5
8	1/4"	11.0	13.5		8.0	8.0		14.2	9.3	6.4		3.78	3.30	4.60	4.01			3.02	3.68		9.5
10	3/8"	13.5	15.5		8.0	11.0		17.6	12.6	9.2		4.01	3.50	5.03	4.37			3.20	4.01		9.5
15	1/2"	15.5	19.0	25.5	11.0	12.5	15.5	21.8	15.8	11.8	6.4	4.67	4.09	5.97	5.18	9.35	8.18	3.73	4.78	7.47	9.5
20	3/4"	19.0	22.5	28.5	13.0	14.0	19.0	27.2	21.0	15.6	11.1	4.90	4.27	6.96	6.04	9.78	8.56	3.91	5.56	7.82	12.5
25	1"	22.5	27.0	32.0	14.0	17.5	20.5	33.9	26.7	20.7	15.2	5.09	4.98	7.92	6.93	11.38	9.96	4.55	6.35	9.09	12.5
32	1-1/4"	27.0	32.0	35.0	17.5	20.5	22.5	42.7	35.1	29.5	22.8	6.07	5.28	7.92	6.93	12.14	10.62	4.85	6.35	9.70	12.5
40	1-1/2"	32.0	38.0	38.0	20.5	25.5	25.5	48.8	40.9	34.0	28.0	6.35	5.54	8.92	7.80	12.70	11.12	5.08	7.14	10.15	12.5
50	2"	38.0	41.0	54.0	25.5	28.5	28.5	61.2	52.5	42.9	38.2	6.93	6.04	10.92	9.50	13.84	12.12	5.54	8.74	11.07	16.0
65	2-1/2"	41.0			28.5			73.9	62.7			8.76	7.67					7.01			16.0
80	3"	57.0			32.0			89.8	78.0			9.52	8.30					7.62			16.0
100	4"	66.5			41.0			115.2	102.3			10.69	9.35					8.56			19.0

(1) Dimensions in Millimeters.
(2) Average of socket wall thickness around periphery shall be no less than listed values. The minimum values are permitted in localized areas.
(3) Upper and lower values for each size are the respective maximum and minimum dimensions.

Sản phẩm khác



RẮC CO REN THÉP RÈN A105

Xem thêm RẮC CO REN THÉP RÈN A105



CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L

Xem thêm CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L



MẶT BÍCH RỔNG INOX 304

Xem thêm MẶT BÍCH RỔNG INOX 304



MẶT BÍCH INOX 304

Xem thêm MẶT BÍCH INOX 304



MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40

Xem thêm MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40



MẶT BÍCH CỔ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS

Xem thêm MẶT BÍCH CỔ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS